



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 3

LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLOG
ngày tháng 07 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Thực phẩm**
Laboratory: **Food Laboratory**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam**
Organization: **TUV SUD Viet Nam Company Limited**

Số hiệu/ Code: **VILAS 487**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa, Sinh**
Field: **Chemical, Biological**

Người quản lý: **Nguyễn Thị Chân**
Laboratory manager: **Nguyen Thi Chan**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /07/2026 đến ngày 23/05/2029**

Địa chỉ: **Lô III-26, đường 19/5A, nhóm công nghiệp III, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Viet Nam**
Address: **Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh Industrial Zone, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**

Địa điểm: **Lô III-26, đường 19/5A, nhóm công nghiệp III, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Viet Nam**
Location: **Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh Industrial Zone, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**

Điện thoại/ Tel: **(028) 6267 8507**

Email: **info.vn@tuvsud.com**

Website: **https://www.tuvsud.com/vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 3

LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Thực phẩm/ Food Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Ngũ cốc và sản phẩm từ ngũ cốc <i>Cereal and cereal products</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp chuẩn <i>Determination of moisture Reference method</i>	0.1 g/100g	(b) ISO 712:2024 TCVN 14237-1:2024
2.	Sản phẩm ca cao <i>Cacao products</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture Drying method</i>	0.1 g/100g	(b) AOAC 931.04
3.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additives</i>	Xác định hao hụt khối lượng Phương pháp sấy <i>Determination of loss on drying Drying method</i>	0.1 g/100g	(b) JECFA monograph 1-Vol.4-2007
4.	Bột giặt tổng hợp gia dụng <i>Powder synthetic detergent for home laundering</i>	Xác định hàm lượng nước và các chất bay hơi Phương pháp sấy <i>Determination of water content and volatile compounds Drying method</i>	0.1 g/100g	(b) TCVN 5720:2001
5.	Gia vị, hương liệu, phụ gia thực phẩm dạng rắn, <i>Spice, flavor, solid food additive</i>	Xác định hàm lượng nước Phương pháp Karl Fischer <i>Determination of water content Karl Fischer method</i>	0.02 g/100g	(b) TPV-LAB-FTP-477 (2026)
6.	Nước đá <i>Edible ice</i>	Xác định clo tự do và tổng clo Phương pháp so màu sử dụng N,N-diethyl-1,4- phenylendiamin <i>Determination of free chlorine and total chlorine Colorimetric method using N,N-diethyl-1,4-phenylenediamine</i>	0.2 mg/L	(b) TCVN 6225-2:2021 ISO 7393-2:2017
7.	Chất tạo màu - Caramel <i>Caramel - colours</i>	Xác định hàm lượng Nito ammoniac Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of Nitrogen ammonia content Distillation and titration method</i>	5 mg/100g	(b) TCVN 9954:2013 QCVN 4-10:2010/BYT (Phụ lục 19/ Appendix 19)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 3

LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Thực phẩm/ Food Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Nước sạch nước đá, nước thải. <i>Domestic water, edible ice, wastewater</i>	Xác định độ dẫn điện <i>Determination of conductivity</i>	(10 ~ 1413) μS/cm	(b) TCVN 13086:2020 SMEWW 2510B:2023
9.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Seafood, and seafood products</i>	Xác định hàm lượng Nitơ ammoniac Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of Nitrogen ammonia content</i> <i>Distillation and titration method</i>	5 mg/100g	(b) TCVN 3706:1990
10.	Thịt và sản phẩm thịt, trứng <i>Meat and meat products, egg</i>	Xác định hàm lượng Nitơ ammoniac Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of Nitrogen ammonia content</i> <i>Distillation and titration method</i>	5 mg/100g	(b) TPV-LAB-FTP-421 (2026) (Ref. TCVN 3706:1990)
11.	Rau, bột <i>Vegetables, flour</i>	Xác định hàm lượng Dithiocarbamate (quy về Carbon disulfide) Phương pháp Headspace-GC-MS/MS <i>Determination of Dithiocarbamate content (expressed as Carbon disulfide).</i> <i>Headspace-GC-MS/MS method</i>	0.01 mg/kg	(b) TPV-LAB-FTP-479 (2026) (Ref. EURL-SRM, Version 3.1,2024)
12.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS <i>Determination of pesticides residue</i> <i>LC-MS/MS and GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 1 <i>Appendix 1</i>	(a) TPV-LAB-FTP-296 (2026) (Ref. BS EN 15662:2018)

Ghi chú/Note:

- (a): Phép thử cập nhật Quyết định số 1561/QĐ-VPCNCL ngày 24 tháng 07 năm 2024 / *Update method for accredited decision number 1561/QĐ-VPCNCL dated 24/07/2024*
- (b): Phép thử mở rộng (tháng 07 năm 2026)/ *Expansion tests (July, 2026)*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard*
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/ *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- JECFA Monograp 1 volume 4: Tập hợp các tiêu chuẩn kỹ thuật phụ gia thực phẩm / *Combined Compendium of Food Additive Specifications*
- BS EN: Tiêu chuẩn Châu Âu phiên bản Anh/ *British standards European Norm*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 3

LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Thực phẩm/ *Food Laboratory*

- EURL-SRM: Phòng thí nghiệm tham chiếu của Liên minh Châu Âu về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật cần phương pháp phân tích đơn chất/ *European Union Reference Laboratory for Pesticide Residues Requiring Single Residue Methods*
- TPV-LAB-FTP ...: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- AOAC: Hiệp hội hóa học nông nghiệp/ *Association of Official Agricultural Chemist*
- QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National technical regulation*
- Ref.: Tham khảo/ *Reference*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 3*LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXPANSION***VILAS 487****Phòng thử nghiệm Thực phẩm/ Food Laboratory****[Phụ lục 1] Danh mục thuốc bảo vệ thực vật***[Appendix 1] List of pesticides*

STT/ No.	Tên hóa chất Substance	Số CAS/ CAS No.	Kỹ thuật/ Technique	Giới hạn định lượng / Limit of quantitation, (mg/kg)
1.	(E)-Metominostrobin	133408-50-1	LC-MS/MS	0.01
2.	(E)-Pyriminobac-methyl	147411-69-6	LC-MS/MS	0.01
3.	1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one	2634-33-5	LC-MS/MS	0.01
4.	1-Naphthyl acetamide	86-86-2	LC-MS/MS	0.01
5.	2,4 Dimethylaniline	95-68-1	LC-MS/MS	0.01
6.	2,4-D Dimethylamine (2.4-D dimethylammonium)	2008-39-1	LC-MS/MS	0.01
7.	2,4-Dichlorophenylacetic acid	19719-28-9	LC-MS/MS	0.01
8.	2,4-DB	94-82-6	LC-MS/MS	0.01
9.	4-CPA	122-88-3	LC-MS/MS	0.01
10.	Afidopyropen	915972-17-7	LC-MS/MS	0.01
11.	Ametryne	834-12-8	LC-MS/MS	0.01
12.	Amicarbazone	129909-90-6	LC-MS/MS	0.01
13.	Amisulbrom	348635-87-0	LC-MS/MS	0.01
14.	Anilofos	64249-01-0	LC-MS/MS	0.01
15.	Asulam	3337-71-1	LC-MS/MS	0.01
16.	Atrazine-desethyl- desisopropyl	3397-62-4	LC-MS/MS	0.01
17.	Benazolin-ethyl	25059-80-7	LC-MS/MS	0.01
18.	Benfuresate	68505-69-1	LC-MS/MS	0.01
19.	Benoxacor	98730-04-2	LC-MS/MS	0.01
20.	Bensulfuron-methyl	83055-99-6	LC-MS/MS	0.01
21.	Bensultap	17606-31-4	LC-MS/MS	0.01
22.	Benthiavalicarb-isopropyl	177406-68-7	LC-MS/MS	0.01
23.	Benzobicyclon	156963-66-5	LC-MS/MS	0.01
24.	Benzpyrimoxan	1449021-97-9	LC-MS/MS	0.01
25.	Bicyclopyrone	352010-68-5	LC-MS/MS	0.01
26.	Blasticidine S	3513-03-9	LC-MS/MS	0.01
27.	Bromacil	314-40-9	LC-MS/MS	0.01
28.	Bromobutide	74712-19-9	LC-MS/MS	0.01
29.	Bromoxynil	1689-84-5	LC-MS/MS	0.01
30.	Busan(TCMTB)	21564-17-0	LC-MS/MS	0.01
31.	Butachlor	23184-66-9	LC-MS/MS	0.01
32.	Butamifos	36335-67-8	LC-MS/MS	0.01
33.	Butocarboxim sulfoxide	34681-24-8	LC-MS/MS	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 3*LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXPANSION***VILAS 487****Phòng thử nghiệm Thực phẩm/ Food Laboratory**

STT/ No.	Tên hóa chất Substance	Số CAS/ CAS No.	Kỹ thuật/ Technique	Giới hạn định lượng / Limit of quantitation, (mg/kg)
34.	Butylate	2008-41-5	LC- MS/MS	0.01
			GC-MS/MS	0.01
35.	Carbetamide	16118-49-3	LC-MS/MS	0.01
36.	Carboxin sulfoxide	17757-70-9	LC-MS/MS	0.01
37.	Carpropamid	104030-54-8	LC-MS/MS	0.01
38.	Cartap	15263-53-3	LC-MS/MS	0.01
39.	Chlordimeform	6164-98-3	LC-MS/MS	0.01
40.	Chlorethoxyfos	54593-83-8	LC- MS/MS	0.01
			GC-MS/MS	0.01
41.	Chlorfluazuron	71422-67-8	LC-MS/MS	0.01
42.	Chlorimuron-ethyl	90982-32-4	LC-MS/MS	0.01
43.	Chlortoluron (Chlorotoluron)	15545-48-9	LC-MS/MS	0.01
44.	Cinerin I	25402-06-6	LC-MS/MS	0.01
45.	Cinidon-ethyl	142891-20-1	LC-MS/MS	0.01
46.	Cinmethylin	87818-31-3	LC-MS/MS	0.01
47.	Cinosulfuron	94593-91-6	LC-MS/MS	0.01
48.	Clodinafop-propargyl ester	105512-06-9	LC-MS/MS	0.01
49.	Clomeprop	84496-56-0	LC-MS/MS	0.01
50.	Clopidol	2971-90-6	LC-MS/MS	0.01
51.	Clopyralid	1702-17-6	LC-MS/MS	0.01
52.	Cloquintocet-mexyl	99607-70-2	LC-MS/MS	0.01
53.	Cloransulam-methyl	147150-35-4	LC-MS/MS	0.01
54.	Cyclanilide	113136-77-9	LC-MS/MS	0.01
55.	Cyclaniliprole (IKI-3106)	1031756-98-5	LC-MS/MS	0.01
56.	Cycloprothrin	63935-38-6	LC-MS/MS	0.01
57.	Cyclosulfamuron	136849-15-5	LC-MS/MS	0.01
58.	Cyenopyrafen	560121-52-0	LC-MS/MS	0.01
59.	Cyhalofop-butyl	122008-85-9	LC-MS/MS	0.01
60.	Cyprosulfamide	221667-31-8	LC-MS/MS	0.01
61.	Dalapon	75-99-0	LC-MS/MS	0.01
62.	Daminozide	1596-84-5	LC-MS/MS	0.01
63.	Demeton-O	298-03-3	LC-MS/MS	0.01
64.	Demeton-S-methyl-sulfone	17040-19-6	LC-MS/MS	0.01
65.	Dichlofenthion	97-17-6	LC- MS/MS	0.01
			GC-MS/MS	0.01
66.	Dichlorprop (2.4-DP)	120-36-5	LC-MS/MS	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 3*LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXPANSION***VILAS 487****Phòng thử nghiệm Thực phẩm/ Food Laboratory**

STT/ No.	Tên hóa chất Substance	Số CAS/ CAS No.	Kỹ thuật/ Technique	Giới hạn định lượng / Limit of quantitation, (mg/kg)
67.	Diclobutrazol	75736-33-3	LC-MS/MS	0.01
68.	Diclocymet	139920-32-4	LC-MS/MS	0.01
69.	Diclomezine	62865-36-5	LC-MS/MS	0.01
70.	Diclosulam	145701-21-9	LC-MS/MS	0.01
71.	Difenzoquat	49866-87-7	LC-MS/MS	0.01
72.	Diflufenzopyr	109293-97-2	LC-MS/MS	0.01
73.	Dimethametryn	22936-75-0	LC-MS/MS	0.01
74.	Dimethenamid	87674-68-8	LC-MS/MS	0.01
75.	Dimethylvinphos	2274-67-1	LC-MS/MS	0.01
76.	Dimetilan	644-64-4	LC-MS/MS	0.01
77.	Dinitramine	29091-05-2	LC-MS/MS	0.01
78.	Dipropetryn	4147-51-7	LC-MS/MS	0.01
79.	Disulfoton-sulfone	2497-06-5	LC-MS/MS	0.01
80.	Dithiopyr	97886-45-8	LC-MS/MS	0.01
81.	Doramectin	117704-25-3	LC-MS/MS	0.01
82.	Dufulin	882182-49-2	LC-MS/MS	0.01
83.	Endothal	145-73-3	LC-MS/MS	0.01
84.	EPTC	759-94-4	LC-MS/MS	0.01
85.	Esprocarb	85785-20-2	LC-MS/MS	0.01
86.	Ethiprole	181587-01-9	LC-MS/MS	0.01
87.	Ethoxysulfuron	126801-58-9	LC-MS/MS	0.01
88.	Ethychlozate	27512-72-7	LC-MS/MS	0.01
89.	Ethylicin	682-91-7	GC-MS/MS	0.01
90.	Etobenzanid	79540-50-4	LC-MS/MS	0.01
91.	Fenaminostrobin (Fenaminstrobin)	366815-39-6	LC-MS/MS	0.01
92.	Fenaminosulf	140-56-7	LC-MS/MS	0.01
93.	Fenclorim	3740-92-9	GCMSMS	0.01
94.	Fenoxanil	115852-48-7	LC-MS/MS	0.01
95.	Fenthion-oxon	6552-12-1	LC-MS/MS	0.01
96.	Fenthion-oxon-sulfone	14086-35-2	LC-MS/MS	0.01
97.	Fenthion-oxon-sulfoxide	6552-13-2	LC-MS/MS	0.01
98.	Fentin acetate	900-95-8	LC-MS/MS	0.01
99.	Fentrazamide	158237-07-1	LC-MS/MS	0.01
100.	Florylpicoxamid	1961312-55-9	LC-MS/MS	0.01
101.	Flucetosulfuron	412928-75-7	LC-MS/MS	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 3*LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXPANSION***VILAS 487****Phòng thử nghiệm Thực phẩm/ Food Laboratory**

STT/ No.	Tên hóa chất Substance	Số CAS/ CAS No.	Kỹ thuật/ Technique	Giới hạn định lượng / Limit of quantitation, (mg/kg)
102.	Flufiprole	704886-18-0	LC-MS/MS	0.01
103.	Fluindapyr	1383809-87-7	LC-MS/MS	0.01
104.	Flumiclorac (free acid)	87547-04-4	LC-MS/MS	0.01
105.	Flumiclorac-pentyl	87546-18-7	LC-MS/MS	0.01
106.	Flumorph	211867-47-9	LC-MS/MS	0.01
107.	Fluoroglycofen-ethyl	77501-90-7	LC-MS/MS	0.01
108.	Flupyrimin	1689566-03-7	LC-MS/MS	0.01
109.	Fluroxypyr-1- methylheptylester	81406-37-3	LC-MS/MS	0.01
110.	Flurtamone	96525-23-4	LC-MS/MS	0.01
111.	Flusulfamide	106917-52-6	LC-MS/MS	0.01
112.	Fluthiacet-methyl	106917-52-6	LC-MS/MS	0.01
113.	Flutianil	958647-10-4	LC-MS/MS	0.01
114.	Fluxametamide	928783-29-3	LC-MS/MS	0.01
115.	Fomesafen	72178-02-0	LC-MS/MS	0.01
116.	Formetanate	22259-30-9	LC-MS/MS	0.01
117.	Furilazole	121776-33-8	LC-MS/MS	0.01
118.	Hexanoic acid 2- (diethylamino)ethyl ester	10369-83-2	LC-MS/MS	0.01
119.	Hydroprene	41096-46-2	LC-MS/MS	0.01
120.	Imazamethabenz-methyl	81405-85-8	LC-MS/MS	0.01
121.	Imazaquin	81335-37-7	LC-MS/MS	0.01
122.	Imazosulfuron	122548-33-8	LC-MS/MS	0.01
123.	Imidaclothiz	105843-36-5	LC-MS/MS	0.01
124.	Inabenfide	82211-24-3	LC-MS/MS	0.01
125.	Indanofan	133220-30-1	LC-MS/MS	0.01
126.	Iodosulfuron-methyl	144550-36-7	LC-MS/MS	0.01
127.	Ioxynil	1689-83-4	LC-MS/MS	0.01
128.	Ipfencarbazone	212201-70-2	LC-MS/MS	0.01
129.	Iprobenfos	26087-47-8	LC-MS/MS	0.01
130.	Isofetamid	875915-78-9	LC-MS/MS	0.01
131.	Isotianil	224049-04-1	LC-MS/MS	0.01
132.	Isouron	55861-78-4	LC-MS/MS	0.01
133.	Isoxadifen-ethyl	163520-33-0	LC-MS/MS	0.01
134.	Jasmolin I	4466-14-2	LC-MS/MS	0.01
135.	Jasmolin II	1172-63-0	LC-MS/MS	0.01
136.	Lactofen	77501-63-4	LC-MS/MS	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 3*LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXPANSION***VILAS 487****Phòng thử nghiệm Thực phẩm/ Food Laboratory**

STT/ No.	Tên hóa chất Substance	Số CAS/ CAS No.	Kỹ thuật/ Technique	Giới hạn định lượng / Limit of quantitation, (mg/kg)
137.	Lufenuron	103055-07-8	LC-MS/MS	0.01
138.	Mandestrobin	173662-97-0	LC-MS/MS	0.01
139.	Matrine	519-02-8	LC-MS/MS	0.01
140.	MCPB	94-81-5	LC-MS/MS	0.01
141.	Mecoprop(MCPP)	93-65-2	LC-MS/MS	0.01
142.	Mefenacet	73250-68-7	LC-MS/MS	0.01
143.	Mefenpyr-diethyl	135590-91-9	LC-MS/MS	0.01
144.	Mefentrifluconazole	1417782-03-6	LC-MS/MS	0.01
145.	Mepiquat	15302-91-7	LC-MS/MS	0.01
146.	Metamifop	256412-89-2	LC-MS/MS	0.01
147.	Methiocarb-sulfone	2179-25-1	LC-MS/MS	0.01
148.	Methiocarb-sulfoxide	2635-10-1	LC-MS/MS	0.01
149.	Methyldibromoglutaronitrile	35691-65-7	LC-MS/MS	0.01
150.	Metyltetraprole	1472649-01-6	LC-MS/MS	0.01
151.	Miconazole	22916-47-8	LC-MS/MS	0.01
152.	Monosulfuron	155860-63-2	LC-MS/MS	0.01
153.	Moroxydine	3731-59-7	LC-MS/MS	0.01
154.	Naptalam	132-66-1	LC-MS/MS	0.01
155.	Niclosamide olamine	1420-04-8	LC-MS/MS	0.01
156.	Nitrapyrin	1929-82-4	LC-MS/MS	0.01
157.	Nuarimol	63284-71-9	LC-MS/MS	0.01
158.	Ofurace	58810-48-3	LC-MS/MS	0.01
159.	Orysastrobin	248593-16-0	LC-MS/MS	0.01
160.	Oxadiargyl	39807-15-3	LC-MS/MS	0.01
161.	Oxathiapiprolin	1003318-67-9	LC-MS/MS	0.01
162.	Oxine-Copper	10380-28-6	LC-MS/MS	0.01
163.	Oxycarboxin	5259-88-1	LC-MS/MS	0.01
164.	Penoxsulam	219714-96-2	LC-MS/MS	0.01
165.	Phenamacril	39491-78-6	LC-MS/MS	0.01
166.	Phenazinecarboxylic acid	2538-68-3	LC-MS/MS	0.01
167.	Phorate sulfone	2588-04-7	LC-MS/MS	0.01
168.	Phosfolan	947-02-4	LC-MS/MS	0.01
169.	Phosfolan-methyl	5120-23-0	LC-MS/MS	0.01
170.	Picarbutrazox	500207-04-5	LC-MS/MS	0.01
171.	Picloram	1918-02-1	LC-MS/MS	0.01
172.	Piperophos	24151-93-7	LC-MS/MS	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 3*LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXPANSION***VILAS 487****Phòng thử nghiệm Thực phẩm/ Food Laboratory**

STT/ No.	Tên hóa chất Substance	Số CAS/ CAS No.	Kỹ thuật/ Technique	Giới hạn định lượng / Limit of quantitation, (mg/kg)
173.	Pirimicarb-desmethyl	30614-22-3	LC-MS/MS	0.01
174.	Pirimicarb-desmethyl- formamido	27218-04-8	LC-MS/MS	0.01
175.	Primisulfuron-methyl	86209-51-0	LC-MS/MS	0.01
176.	Propoxycarbazone	145026-81-9	LC-MS/MS	0.01
177.	Propyrisulfuron	570415-88-2	LC-MS/MS	0.01
178.	Propyzamide	23950-58-5	LC-MS/MS	0.01
179.	Prosulfuron	94125-34-5	LC-MS/MS	0.01
180.	Pyflubumide	926914-55-8	LC-MS/MS	0.01
181.	Pyraflufen-ethyl	129630-19-9	LC-MS/MS	0.01
182.	Pyraoxystrobin	862588-11-2	LC-MS/MS	0.01
183.	Pyrasulfotole	365400-11-9	LC-MS/MS	0.01
184.	Pyraziflumid	942515-63-1	LC-MS/MS	0.01
185.	Pyrazolynate	58011-68-0	LC-MS/MS	0.01
186.	Pyrazosulfuron-ethyl	93697-74-6	LC-MS/MS	0.01
187.	Pyrazoxyfen	71561-11-0	LC-MS/MS	0.01
188.	Pyribenzoxim	168088-61-7	LC-MS/MS	0.01
189.	Pyributicarb	88678-67-5	LC-MS/MS	0.01
190.	Pyridalyl	179101-81-6	LC-MS/MS	0.01
191.	Pyrifluquinazon	337458-27-2	LC-MS/MS	0.01
192.	Pyriftalid	135186-78-6	LC-MS/MS	0.01
193.	Pyrimidifen	105779-78-0	LC-MS/MS	0.01
194.	Pyriofenone	688046-61-9	LC-MS/MS	0.01
195.	Pyriothiobac	123343-16-8	LC-MS/MS	0.01
196.	Pyroquilon	57369-32-1	LC-MS/MS	0.01
197.	Pyroxasulfone	447399-55-5	LC-MS/MS	0.01
198.	Pyroxulam	422556-08-9	LC-MS/MS	0.01
199.	Quinclorac	84087-01-4	LC-MS/MS	0.01
200.	Quizalofop-p-tefuryl	200509-41-7	LC-MS/MS	0.01
201.	Sethoxydim	74051-80-2	LC-MS/MS	0.01
202.	Sethoxydim sulfone	104939-16-4	LC-MS/MS	0.01
203.	Simeconazole	149508-90-7	LC-MS/MS	0.01
204.	Simetryn	1014-70-6	LC-MS/MS	0.01
205.	S-Metolachlor	87392-12-9	LC-MS/MS	0.01
206.	Sulcotrione	99105-77-8	LC-MS/MS	0.01
207.	Sulfometuron methyl	74222-97-2	LC-MS/MS	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 3*LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXPANSION***VILAS 487****Phòng thử nghiệm Thực phẩm/ Food Laboratory**

STT/ No.	Tên hóa chất Substance	Số CAS/ CAS No.	Kỹ thuật/ Technique	Giới hạn định lượng / Limit of quantitation, (mg/kg)
208.	Sulfosulfuron	141776-32-1	LC-MS/MS	0.01
209.	Tefuryltrione	473278-76-1	LC-MS/MS	0.01
210.	Tembotrione	335104-84-2	LC-MS/MS	0.01
211.	Terbufos Oxon Sulfone	56070-15-6	LC-MS/MS	0.01
212.	Terbufos-oxon	56070-14-5	LC-MS/MS	0.01
213.	Terbufos-oxon-sulfoxide	56165-57-2	LC-MS/MS	0.01
214.	Terbufos-sulfone	56070-16-7	LC-MS/MS	0.01
215.	Terbufos-sulfoxide	10548-10-4	LC-MS/MS	0.01
216.	Tetraniliprole	1229654-66-3	LC-MS/MS	0.01
217.	Thenylchlor	96491-05-3	LC-MS/MS	0.01
218.	Thiazopyr	117718-60-2	LC-MS/MS	0.01
219.	Thiencarbazone-methyl	317815-83-1	LC-MS/MS	0.01
220.	Thifensulfuron-methyl	79277-27-3	LC-MS/MS	0.01
221.	Thiocyclam hydrogenoxalate	31895-22-4	LC-MS/MS	0.01
222.	Thiosultap	98968-92-4	LC-MS/MS	0.01
223.	Tiadinil	223580-51-6	LC-MS/MS	0.01
224.	Tioxazafen	330459-31-9	LC-MS/MS	0.01
225.	Tolprocarb	911499-62-2	LC-MS/MS	0.01
226.	Tolpyralate	1101132-67-5	LC-MS/MS	0.01
227.	Topramezone	210631-68-8	LC-MS/MS	0.01
228.	Triafamone	874195-61-6	LC-MS/MS	0.01
229.	Tribufos	78-48-8	LC-MS/MS	0.01
230.	Tricyclopyricarb	902760-40-1	LC-MS/MS	0.01
231.	Tridemorph	24602-86-6	LC-MS/MS	0.01
232.	Trifloxysulfuron	145099-21-4	LC-MS/MS	0.01
233.	Triflumezopyrim	1263133-33-0	LC-MS/MS	0.01
234.	Triflusulfuron-methyl	126535-15-7	LC-MS/MS	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 3

LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Thực phẩm/ Food Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Nước đá dùng liền Edible ice	Định lượng Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliforms Membrane filtration method</i>		(a) ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016 TCVN 6187-1:2019
2.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> và Coliforms chịu nhiệt Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli and thermotolerant Coliforms Membrane filtration method</i>		
3.		Định lượng khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci Membrane filtration method</i>		(a) ISO 7899-2:2000 TCVN 6189-2:2009
4.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method</i>		(a) ISO 16266:2006 TCVN 8881:2011
5.		Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of sulfite reducing anaerobes (Clostridia) Membrane filtration method</i>		(a) ISO 6461-2:1986 TCVN 6191-2:1996
6.	Thực phẩm Food	Phát hiện Staphylococci có phản ứng dương tính coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Detection of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Colony-count technique and most probable number technique (MPN)</i>	eLOD ₅₀ : 1,7 CFU/25g (mL)	(a) ISO 6888-3:2003 TCVN 4830-3:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 3

LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Thực phẩm/ Food Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng vi khuẩn chủng Lactobacillus Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Lactobacillus bacteria</i> <i>Colony-count technique</i>		(b) TCVN 5522:1991
8.	Bề mặt tiếp xúc, môi trường và vệ sinh công nghiệp chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Surface, environment and food industry hygiene samples (excluding sampling)</i>	Phát hiện <i>Listeria</i> spp. <i>Detection of Listeria spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1.0 CFU/25g (mL) eLOD ₅₀ : 1.0 CFU/mẫu (sample)	(a) ISO 11290-1:2017
9.	Đồ uống không cồn <i>Soft drinks</i>	Định lượng khuẩn đường ruột Kỹ thuật cấy bề mặt và màng lọc <i>Enumeration of Streptococci faecal</i> <i>Surface plating technique and membrane filtration technique</i>		(b) TPV-LAB-FTP-081 (2025) (Ref. ISO 7899-2:2000; TCVN 6189-2:2009)
10.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Kỹ thuật cấy bề mặt và màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Surface plating technique and membrane filtration technique</i>		(b) TPV-LAB-FTP-082 (2025) (Ref. ISO 16266:2006; TCVN 8881:2011)

Ghi chú/Note:

- (a): Phép thử cập nhật Quyết định số 1561/QĐ-VPCNCL ngày 24 tháng 07 năm 2024 / *Update method for accredited decision number 1561/QĐ-VPCNCL dated 24/07/2024*
- (b): Phép thử mở rộng (tháng 07 năm 2026)/ *Extend tests (July, 2026)*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard*
- TPV-LAB-FTP ...: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- Amd: Bản bổ sung/ *Amendment*
- Ref.: Tham khảo/ *Reference*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 3

LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Thực phẩm/ *Food Laboratory*

Trường hợp Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for TUV SUD Viet Nam Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

